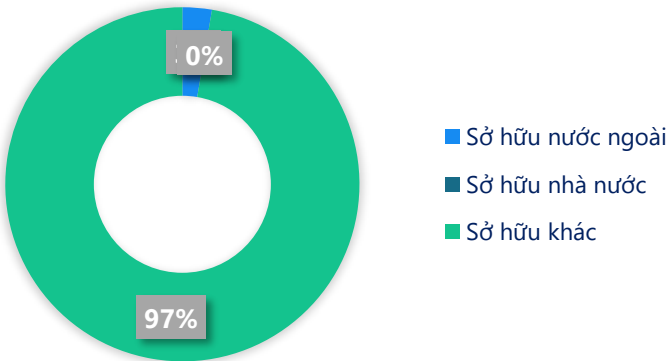


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,200
SL cổ phiếu LH		12,807,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,575
% sở hữu nước ngoài		2.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		44
P/E		10.5
EPS		325

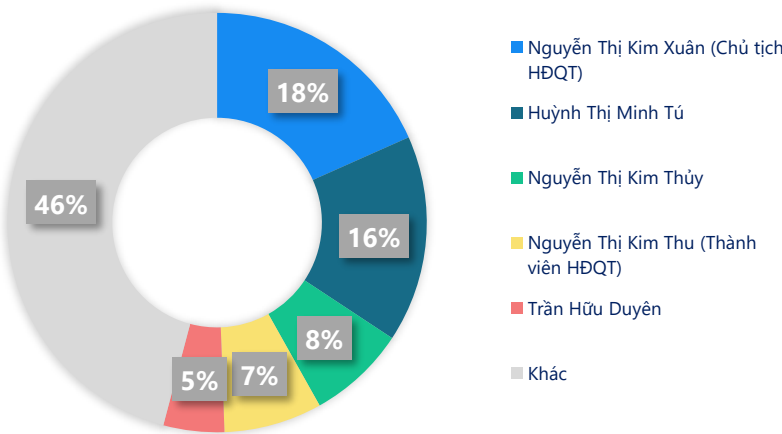
	YTD	1T	3T	6T
ICF		-15.0%	-5.6%	-40.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



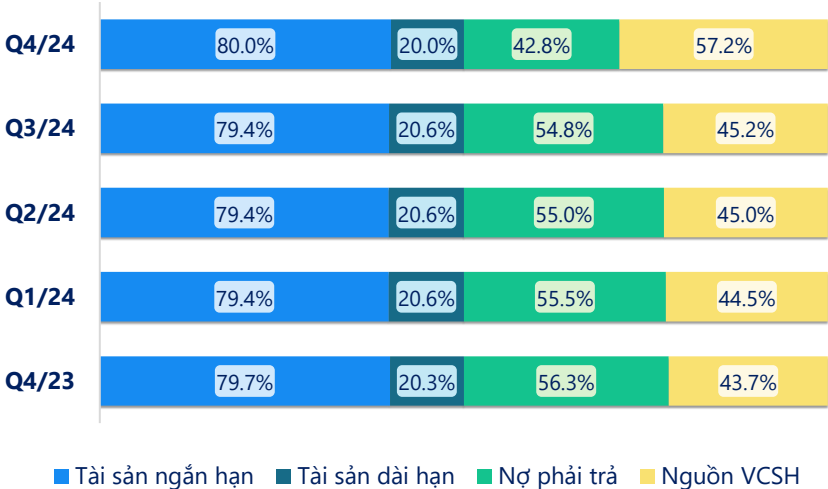
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



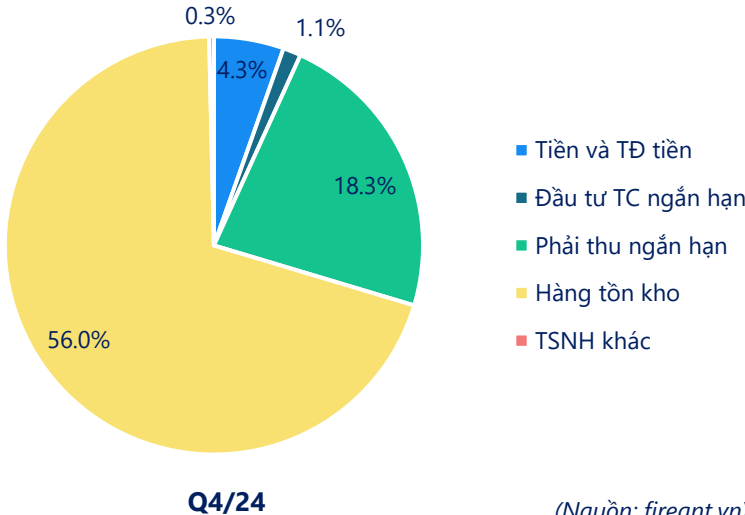
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



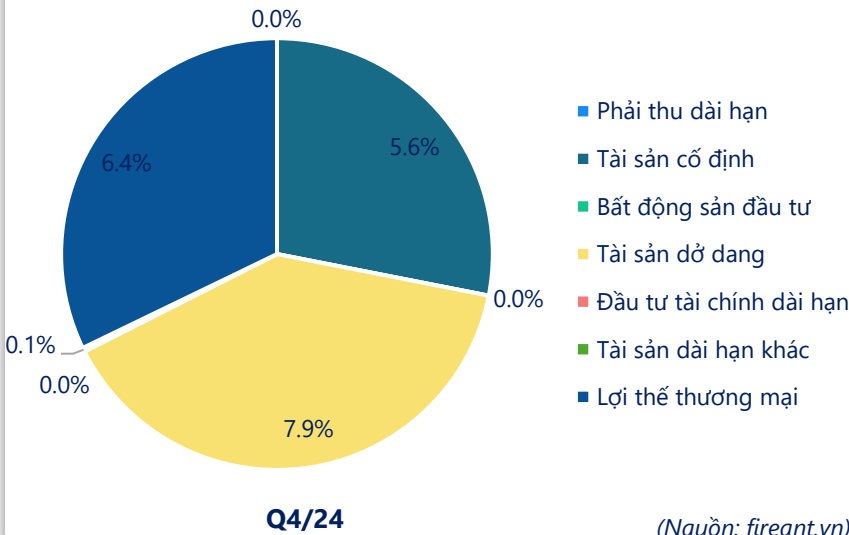
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

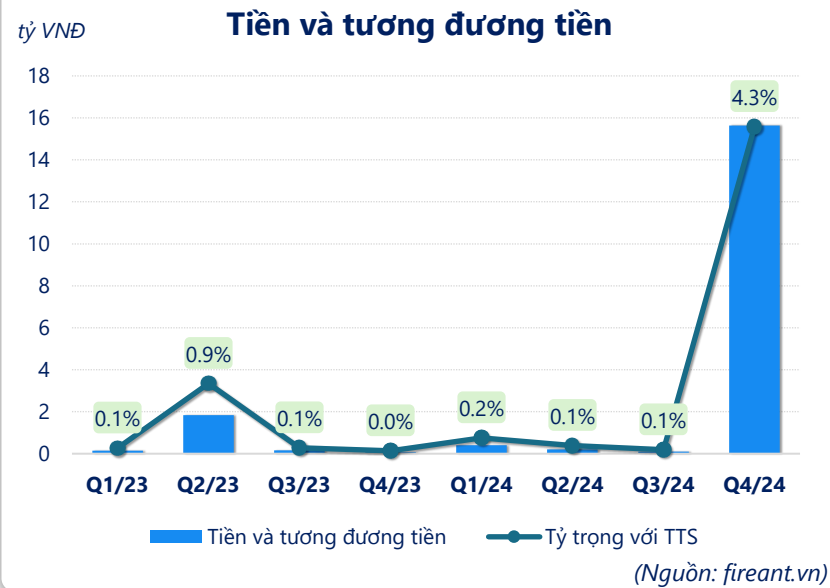
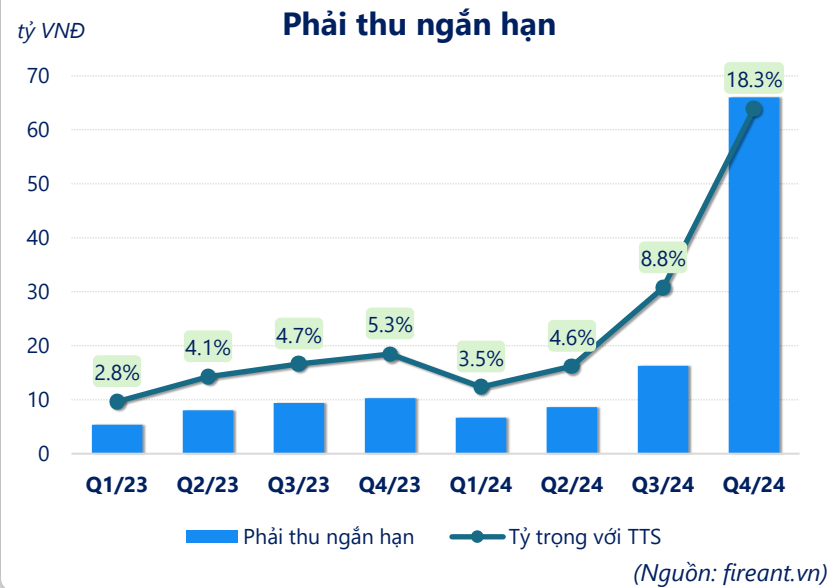
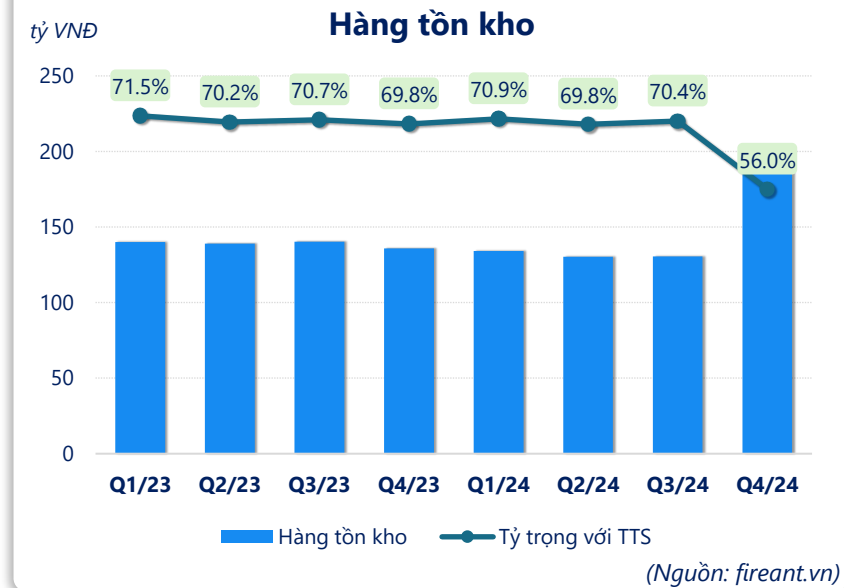
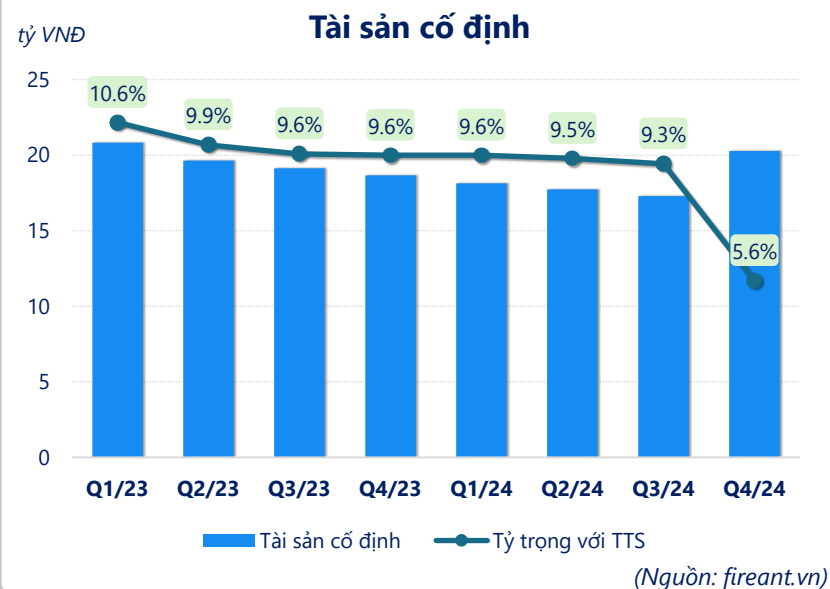
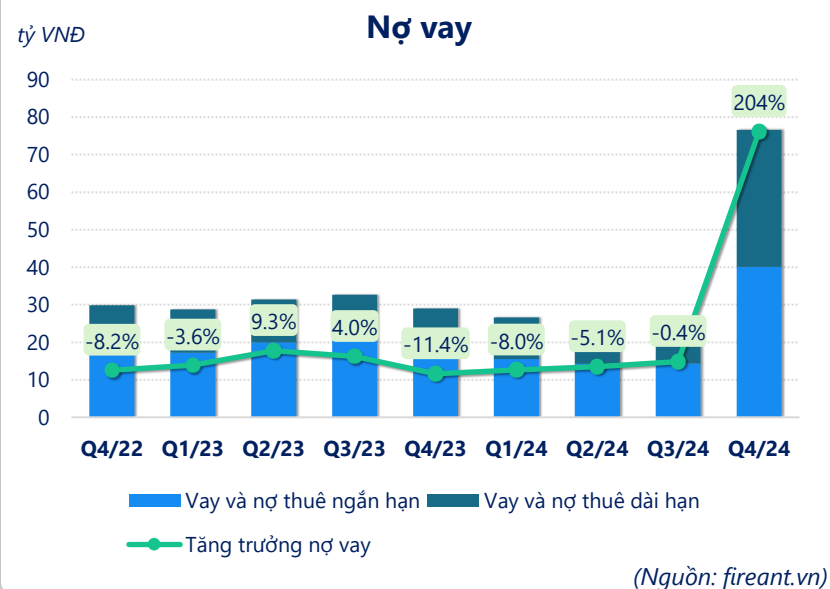
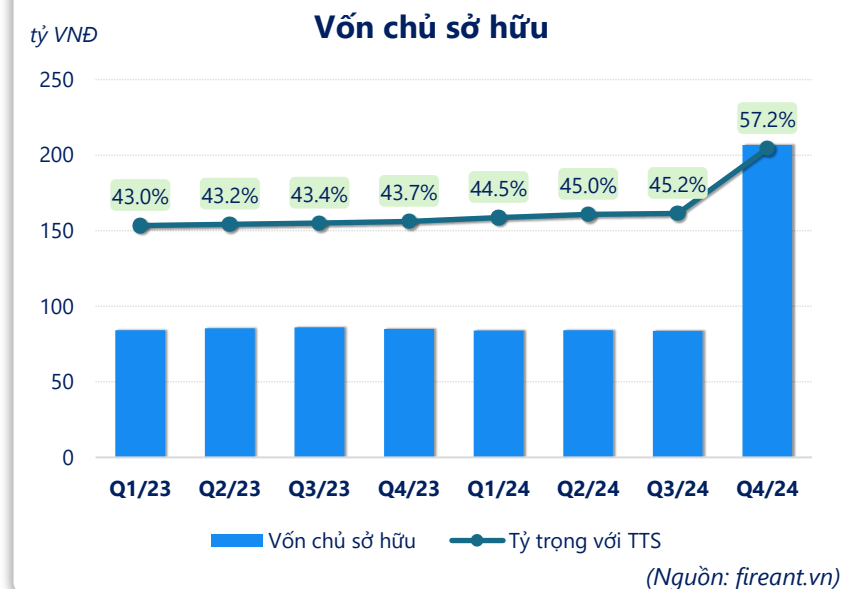


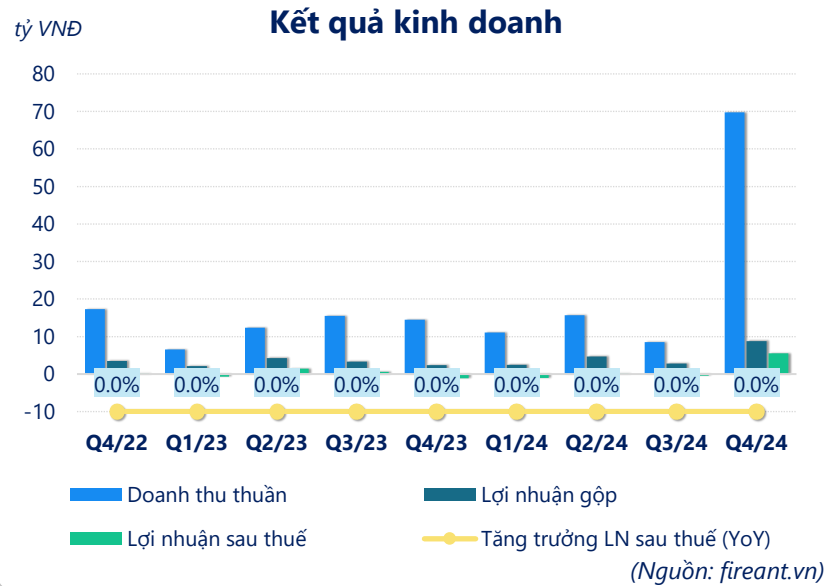
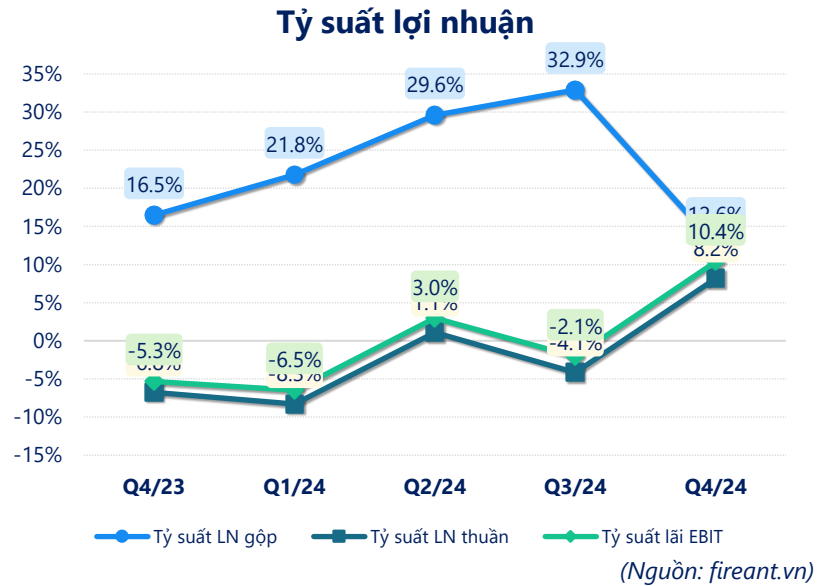
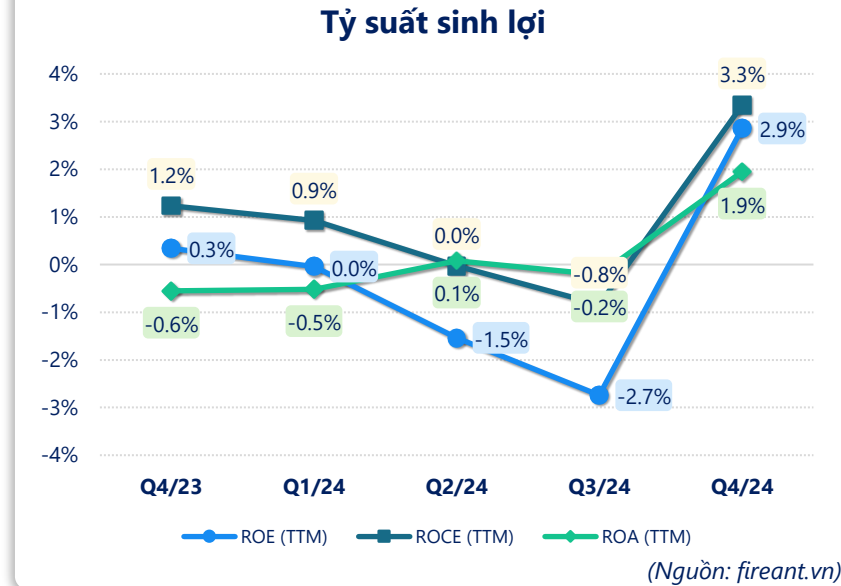
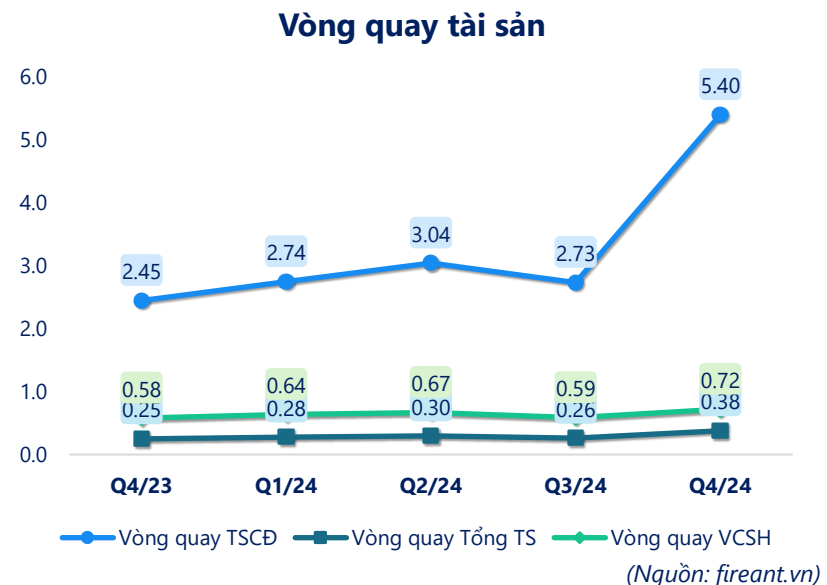
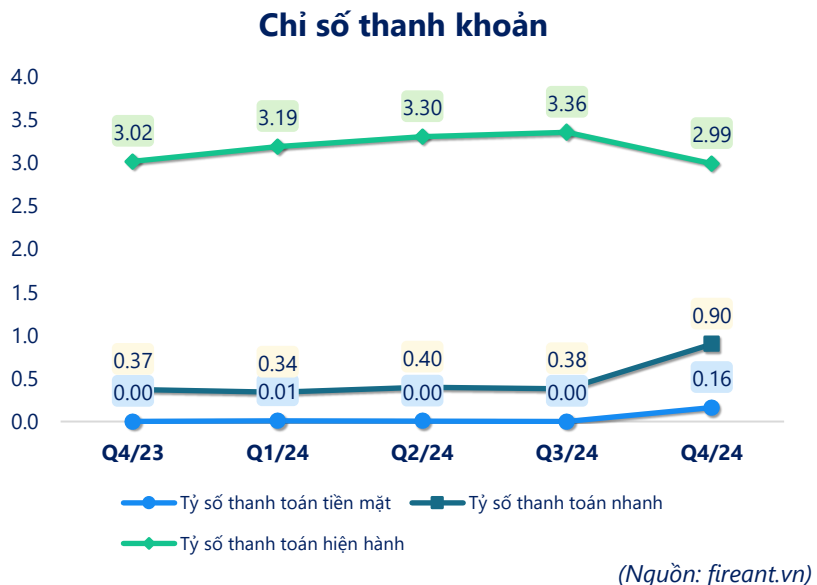
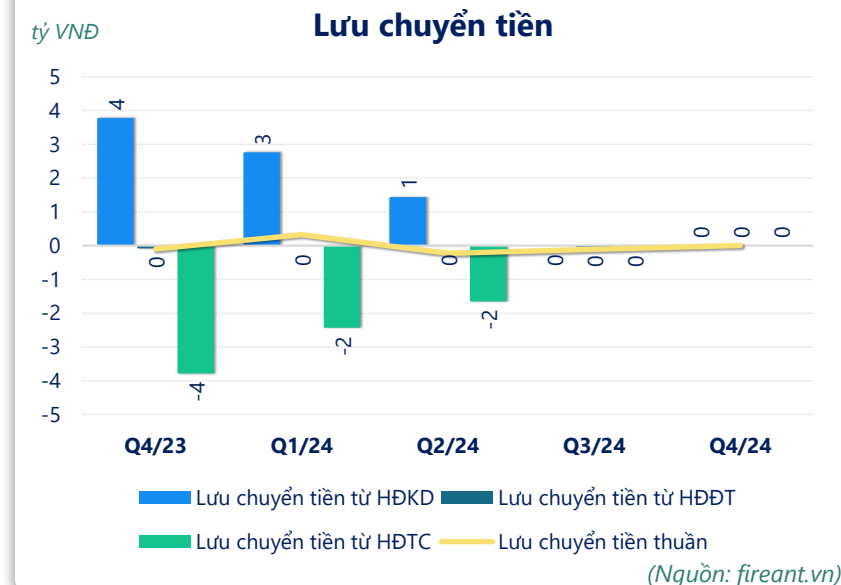
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	361	194	85.9%
Tài sản ngắn hạn	289	155	86.7%
Tiền và tương đương tiền	15.6	0.07	20962%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	0.32	1142%
Phải thu ngắn hạn	66.0	10.2	550%
Hàng tồn kho	202	136	49.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.06	8.48	-87.5%
Tài sản dài hạn	72.2	39.5	82.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.3	18.7	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.5	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.8	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.21	0	
Lợi thế thương mại	23.2	0	
Nợ phải trả	155	109	41.4%
Nợ ngắn hạn	96.6	51.2	88.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.1	17.8	125%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	16.6	60.6%
Nợ dài hạn	57.9	58.1	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.5	11.3	224%
Nguồn vốn chủ sở hữu	207	85.0	143%
Vốn chủ sở hữu	207	85.0	143%
Vốn điều lệ	196	128	53.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	14.5	11.1	15.7	8.47	69.8
Giá vốn hàng bán	12.1	8.69	11.0	5.69	61.0
Lợi nhuận gộp	2.38	2.42	4.64	2.79	8.79
Doanh thu HĐTC	0.06	0.04	0.02	0.08	0.17
Chi phí TC	0.59	0.28	0.71	0.23	1.57
Chi phí lãi vay	0.31	0.28	0.31	0.23	1.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.90	0.83	1.09	0.51	0.18
Chi phí QLDN	1.94	2.27	2.69	2.48	1.50
LN thuần từ HĐKD	-0.98	-0.92	0.17	-0.35	5.71
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.08	-0.02	-0.05	-0.04
LN trước thuế	-1.08	-1.00	0.16	-0.40	5.67
Lợi nhuận sau thuế	-1.08	-1.00	0.16	-0.40	5.50
LNST của CĐ cty mẹ	-1.08	-1.00	0.16	-0.40	5.41

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.78	2.76	1.43	0.00	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.08	0.00	-0.01	-0.05	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.79	-2.43	-1.65	-0.06	0
Tiền đầu kỳ	0.02	0.07	0.40	0.20	0
Lưu chuyển tiền thuần	-0.10	0.32	-0.23	-0.11	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0	0.03	0	0
Tiền cuối kỳ	0.07	0.40	0.20	0.10	0

(Nguồn: fireant.vn)